

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2025/HS-ST

Ngày: 16 – 12 – 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng

Ông Nguyễn Trần Hiếu

Bà Nguyễn Thị Mai Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Minh và ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2025/TLST-HS ngày 01/10/2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 10 năm 2025, đối với bị cáo:

Lê Thị Kim Q (tên gọi khác KIM MINHEE), sinh ngày 06/10/1985 tại Tây Ninh; Nơi cư trú: Ấp R, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh (Nay là: Ấp R, xã B, tỉnh Tây Ninh). Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH G1; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam, Hàn Quốc; con ông Phan Văn R và bà Lê Thị Minh T; có chồng nhưng đã ly hôn và hiện có giấy đăng ký kết hôn với Lê Chí T1; có 02 người con (lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/8/2024 đến nay. (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Đình P – Văn phòng Luật sư Nguyễn T2 – HG.

Địa chỉ: Số C N, phường V, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- Bị hại:

1/ Ông Phạm Văn N, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

2/ Bà Lê Thị Hồng M, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu V, phường V, thành

phố Cần Thơ (Vắng mặt).

3/ Bà Ngô Thị Ú, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

4/ Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

5/ Bà Phan Thị T3, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

6/ Bà Trần Trúc M1, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

7/ Bà Phạm Thị Mỹ D, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

8/ Bà Phạm Thị Như Ý, sinh năm 1998; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

9/ Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt)

10/ Bà Bùi Hồng D1, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Bùi Hồng D1 là ông Lê Quốc H (Có mặt).

11/ Ông Lê Quốc H, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

12/ Ông Lê Thành Q1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

13/ Bà Bùi Thanh M2, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

14/ Bà Dương Thị Diệu H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

15/ Bà Phan Thị Kim C, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

16/ Bà Lữ Thị Bích T4, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố Cần Thơ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

17/ Ông Nguyễn Quan Đ1, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

18/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

19/ Ông Huỳnh Phước T5, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu V, phường L, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt)

20/ Bà Lý Thị T6, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp F, xã V, thành phố Cần Thơ

(Có mặt).

21/ Ông Trần Hoàng C1, sinh năm 1998; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

22/ Bà Trần Ngọc P1, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

23/ Bà Nguyễn Thị Hồng P2, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp B, phường V, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà P2: Bà Nguyễn Kim T7, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

24/ Ông Nguyễn Bảo T8, sinh năm 1996; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

25/ Ông Nguyễn Hữu N1, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

26/ Bà Mai Thị Như Ý1, sinh năm 2001; địa chỉ: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

27/ Ông Nguyễn Hoài T9, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp G, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

28/ Ông Nguyễn Hoàng Q2, sinh năm 1990; nơi ĐKTT: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ; nơi ở: Số E, khu phố Đ, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

29/ Ông Dương Thoại K, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp C, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

30/ Ông Cao Chí L1, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố Cần Thơ (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

31/ Bà Lê Ngọc Kim N2, sinh năm 1995; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

32/ Ông Nguyễn Duy K1, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố Cần Thơ (Xin vắng mặt).

33/ Ông Trương Đăng K2, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp B, phường V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

34/ Ông Phạm Minh H3, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp F, xã V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

35/ Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Xin vắng mặt).

36/ Ông Phạm Minh T10, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp F, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

37/ Ông Huỳnh Thanh T11, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp A, xã L, thành phố Cần Thơ (Xin vắng mặt).

38/ Ông Trần Văn Sơn T12, sinh năm 1984; địa chỉ: Số E, ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

39/ Ông Ngô Thanh N3, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

40/ Ông Bùi Văn T13, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp C, xã G, tỉnh An Giang (Xin vắng mặt).

41/ Ông Nguyễn Văn Ú1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

42/ Bà Nguyễn Thị N4, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp K, xã G, tỉnh An Giang (Có mặt).

43/ Ông Nguyễn Thanh T14, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp B, xã H, tỉnh An Giang (Xin vắng).

44/ Ông Nguyễn Văn Vũ L2, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh An Giang (Có mặt).

45/ Bà Trần Thị Bé H5, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp P, xã V, tỉnh An Giang.

Bà H5 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Vũ L2 (Có mặt)

46/ Ông Nguyễn Minh T15, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp R, xã B, tỉnh Tây Ninh (Xin vắng mặt).

47/ Bà Nguyễn Thúy V, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp R, xã B, tỉnh Tây Ninh (Xin vắng mặt).

48/ Ông Nguyễn Thanh P3, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ H, ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (Xin vắng mặt).

49/ Ông Lê Chí T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

50/ Ông Phan Hoàng G, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Cao Thị Hồng Đ2, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Nguyễn Thị Diễm M3, sinh năm 1991.

2/ Bà Nguyễn Thị Thu N5, sinh năm 1998.

3/ Bà Tiền Tú H6, sinh năm 2001.

4/ Ông Phạm Đình K3, sinh năm 1983.

(Tất cả những người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2003, bị cáo Lê Thị Kim Q kết hôn với chồng là người Hàn Quốc, quá trình chung sống đến năm 2005 do phát sinh mâu thuẫn nên đã ly hôn. Năm 2009, bị cáo Q tiếp tục kết hôn với chồng khác là người Hàn Quốc và nhập Quốc tịch Hàn Quốc vào năm 2013 để thuận tiện cho việc sinh sống và làm việc tại đây. Năm 2023, do mâu thuẫn trong cuộc sống bị cáo Q ly hôn lần 2. Sau khi về Việt Nam, nắm bắt được nhu cầu xuất khẩu lao động của người dân từ Việt Nam sang thị trường lao động Hàn Quốc tăng cao, lợi dụng việc am hiểu về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động của các doanh nghiệp, trang trại, ... tại Hàn Quốc và sự thiếu hiểu biết của những người có nhu cầu xuất khẩu lao động nên bị cáo Q thành lập Công ty TNHH G1 (Viết tắt Công ty G1), mã số doanh nghiệp: 6300363661 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh H (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 21/11/2023, do bị cáo Lê Thị Kim Q làm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là: Dịch vụ hỗ trợ giáo dục như: hoạt động các trung tâm, Đ4, việc làm; cung ứng lao động tạm thời; cung ứng và quản lý nguồn lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Công ty có đăng ký địa chỉ kinh doanh tại ấp E, xã V, thành phố Cần Thơ, nhưng từ khi thành lập cho đến khi dừng hoạt động, Công ty G1 chỉ hoạt động tại địa chỉ số A, đường T, khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

Sau khi thành lập Công ty, bị cáo Q biết rõ Công ty chưa được Bộ L4 cấp phép hoạt động đối với các ngành nghề đã đăng ký và bản thân không có khả năng để thực hiện các thủ tục, hồ sơ cấp thẻ Visa đưa người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động theo diện thời vụ, hợp đồng du lịch, bảo lãnh người thân,...nhưng bị cáo Lê Thị Kim Q đã chỉ đạo nhân viên Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm M4; bà Tiền Tú H6; bà Nguyễn Thị Thu N5 làm poster, làm thông báo đăng các thông tin tư vấn du học, du lịch, xuất khẩu lao động Hàn Quốc; thông tin tuyển dụng tuyển lao động thời vụ làm việc tại Hàn Quốc (thời hạn hợp đồng 05 tháng và được gia hạn); tuyển dụng lao động đi làm việc tại Hàn Quốc diện E9 (thời hạn hợp đồng từ 3 năm trở lên),.... trên các ứng dụng mạng xã hội Zalo, Facebook để khách hàng biết thông tin liên hệ hoặc tìm đến công ty để được bị cáo Q tư vấn, giới thiệu, thương thảo hợp đồng và đưa ra các thông tin như: đã ký kết hợp đồng hoặc có liên hệ với các chủ sử dụng lao động tại Hàn Quốc; đã hoàn thành thủ tục đưa được nhiều trường hợp người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động; làm thủ tục nhanh trong vòng 04 tháng sẽ đi; chi phí thực hiện hợp đồng không cao, số tiền nộp ứng trước phù hợp; hiện tại chỉ còn vài chỉ tiêu nếu không đặt cọc sẽ chuyển chỉ tiêu này cho người khác; cam kết sẽ hoàn lại tiền nếu không thực hiện được, để khách hàng tin tưởng ký hợp đồng. Sau đó, tùy theo từng trường hợp theo diện đăng ký kết hôn; bảo lãnh người thân (theo các diện E8, E9); hợp đồng du lịch dài hạn; lao động thời vụ,... bị cáo Q thu tiền cọc chi phí thực hiện hồ sơ với giá dao động thấp nhất là 10.000.000 đồng và cao nhất là 306.000.000 đồng thông qua nộp tiền mặt và chuyển khoản

vào số tài khoản của bị cáo Q 123453528888 mở tại ngân hàng S1 chi nhánh H7. Với phương thức thủ đoạn nêu trên, từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2024, bị cáo Q đã ký kết hợp đồng (hoặc thống nhất thỏa thuận hợp đồng miệng) với 50 khách hàng để chiếm đoạt số tiền 2.533.348.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm ba mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). Cụ thể như sau:

1. Ông Phạm Văn N và bà Lê Thị Hồng M ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 12/01/2024, tiền đặt cọc theo hợp đồng là 70.000.000 đồng và tiền đặt vé máy bay là 16.774.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 86.774.000 đồng.

2. Bà Ngô Thị Ú và ông Trần Ngọc L ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 21/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt số tiền là 70.000.000 đồng.

3. Bà Phan Thị T3 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 21/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng. Ngoài ra, vào các ngày 16/02/2024 và ngày 03/4/2024, bà T3 đã 02 lần chuyển khoản cho bị cáo Q mượn 5.000.000 đồng.

4. Bà Trần Trúc M1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 21/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

5. Bà Phạm Thị Mỹ D ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 15/01/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

6. Bà Phạm Thị Như Ý ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 15/01/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

7. Ông Huỳnh Văn Đ ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 29/02/2024, số tiền đặt cọc theo hợp đồng là 35.000.000 đồng, số tiền để khám sức khỏe là 2.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 37.000.000 đồng.

8. Bà Bùi Hồng D1 và ông Lê Quốc H ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 16/3/2024, bị chiếm đoạt là 70.000.000 đồng.

9. Ông Lê Thành Q1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 29/02/2024, số tiền đặt cọc theo hợp đồng là 35.000.000 đồng, số tiền để khám sức khỏe là 2.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 37.000.000 đồng.

10. Ông Phan Hoàng G ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 16/3/2024, số tiền đặt cọc theo hợp đồng là 30.000.000 đồng, số tiền để khám sức khỏe là 2.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 32.000.000 đồng.

11. Bà Bùi Thanh M2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 27/01/2024, bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

12. Bà Dương Thị Diệu H1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 21/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

13. Bà Phan Thị Kim C ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 17/01/2024, bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

14. Bà Lữ Thị Bích T4 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 26/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

15. Ông Nguyễn Quan Đ1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 26/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 05/01/2024), bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

16. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 21/12/2023, bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

17. Ông Huỳnh Phước T5 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 27/01/2024, tiền cọc theo hợp đồng là 35.000.000 đồng, tiền cọc vé máy bay (đã bao gồm hành lý) là 19.574.000 đồng. Như vậy, bị chiếm đoạt là 54.574.000 đồng.

18. Bà Lý Thị T6 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 27/01/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

19. Ông Trần Hoàng C1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 17/01/2024, bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

20. Bà Trần Ngọc P1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc lần đầu ngày 21/12/2023 (ký lại hợp đồng lần 2 ngày 17/01/2024), bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

21. Bà Nguyễn Thị Hồng P2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 24/02/2024, bị chiếm đoạt số tiền là 35.000.000 đồng.

22. Ông Nguyễn Bảo T8 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 20/02/2024, tiền cọc theo hợp đồng là 35.000.000 đồng, chi phí lo hồ sơ nộp thêm là 5.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 40.000.000 đồng.

23. Ông Nguyễn Hữu N1 và bà Mai Thị Như Ý1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 24/02/2024, tiền cọc theo hợp đồng là 70.000.000 đồng, tư vấn học tiếng Hàn Quốc số tiền 33.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 103.000.000 đồng.

24. Ông Nguyễn Hoài T9 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 18/3/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

25. Ông Nguyễn Hoàng Q2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 18/3/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.
26. Ông Dương Thoại K ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 23/02/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.
27. Ông Cao Chí L1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc (không ghi ngày, tháng, năm) bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.
28. Bà Lê Ngọc Kim N2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 26/3/2024, bị chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.
29. Ông Nguyễn Duy K1 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 26/12/2023, bị chiếm đoạt là 15.000.000 đồng.
30. Ông Trương Đăng K2 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 22/12/2023, bị chiếm đoạt là 15.000.000 đồng.
31. Ông Phạm Minh H3 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 22/12/2023, bị chiếm đoạt là 15.000.000 đồng.
32. Bà Nguyễn Thị H4 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 22/12/2023, bị chiếm đoạt là 15.000.000 đồng.
33. Ông Phạm Minh T10 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 22/12/2023, bị chiếm đoạt là 15.000.000 đồng.
34. Ông Huỳnh Thanh T11 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 22/12/2023, bị chiếm đoạt số tiền là 15.000.000 đồng.
35. Ông Trần Văn Sơn T12 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thời vụ Hàn Quốc ngày 30/11/2023, bị chiếm đoạt số tiền là 10.000.000 đồng.
36. Ông Ngô Thanh N3 đưa tiền cọc bị chiếm đoạt số tiền là 15.000.000 đồng.
37. Ông Bùi Văn T13 thỏa thuận hợp đồng bằng miệng theo điện E9 (ngày 08/01/2024 đưa tiền cọc), bị chiếm đoạt số tiền là 100.000.000 đồng.
38. Ông Nguyễn Văn Ú1 thỏa thuận hợp đồng bằng miệng theo điện E9 (ngày 27/01/2024 đưa tiền cọc), bị chiếm đoạt là 50.000.000 đồng.
39. Bà Nguyễn Thị N4 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thương mại multiple Hàn Quốc ngày 08/12/2023, tiền đặt cọc theo hợp đồng đã ký là 230.000.000 đồng, tiền cọc vé máy bay là 6.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị chiếm đoạt là 236.000.000 đồng.
40. Ông Nguyễn Thanh T14 thỏa thuận hợp đồng bằng miệng theo điện E8 (ngày 06/12/2023 đưa tiền cọc), bị chiếm đoạt là 60.000.000 đồng.

41. Ông Nguyễn Văn Vũ L3 và bà Trần Thị Bé H5 thỏa thuận hợp đồng miệng theo diện E8 (ngày 08/11/2023 đưa tiền đặt cọc), tổng số tiền bị chiếm đoạt là 110.000.000 đồng.

42. Ông Nguyễn Minh T15 ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thương mại multiple Hàn Quốc ngày 08/10/2023 (thông qua bà Nguyễn Thúy V nộp tiền cọc), bị chiếm đoạt số tiền là 130.000.000 đồng.

43. Bà Nguyễn Thúy V ký hợp đồng dịch vụ về việc môi giới xin cấp visa thương mại multiple Hàn Quốc ngày 08/10/2023, bị chiếm đoạt số tiền là 130.000.000 đồng.

44. Ông Nguyễn Thanh P3 thỏa thuận hợp đồng miệng theo diện E8 (ngày 23/10/2023 đưa tiền đặt cọc), bị chiếm đoạt số tiền là 30.000.000 đồng.

45. Ông Lê Chí T1 thỏa thuận hợp đồng miệng theo diện đăng ký kết hôn (thời gian chuyển tiền cọc và phí làm hồ sơ từ tháng 7 đến tháng 8/2023). Tổng số tiền bị cáo Q đã nhận từ ông Lê Chí T1 là 18.500.000 Won (tương đương với tiền Việt Nam tại thời điểm tố giác tháng 7/2023 là 333.000.000 đồng) và 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình làm hồ sơ đăng ký kết hôn, bị cáo Q có chi trả phí cho ông Phạm Đình K3, sinh năm 1983, nơi ở hiện tại: 31/32a, Nhánh cầu Tân Thuận B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh để làm hồ sơ cấp visa cho ông Lê Chí T1 số tiền 16.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bị cáo Q chiếm đoạt là 377.000.000 đồng.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

- 01 (một) biên nhận cọc đất ghi tay (bản pho to).
- 04 (bốn) biên lai thu phí, lệ phí (bản pho to).
- 01 (một) Passport Hàn Quốc (bản chính).
- 05 (năm) thẻ ngân hàng (bản chính).

Đối với đồ vật, tài liệu trên đã lưu theo hồ sơ vụ án.

- 02 (hai) CPU nhãn hiệu MIXIE; 02 (hai) màn hình máy tính nhãn hiệu HIKIVISION (cùng số Model: DS-D5024FN11) có số SN: 30110459223 và SN: 30110459252.

- 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu vàng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A15, số seri: RF8X10ZRSMM.

- 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu xám, nhãn hiệu Iphone S.
- 15 (mười lăm) vòng kim loại màu vàng.

Tại Kết luận giám định số 6564/KL-KTHS ngày 08/11/2024 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh – V2 kết luận: các mẫu giám định từ M1 đến M15 có tổng khối lượng 37,0815 gam được niêm phong gửi giám định có chứa thành phần kim loại chủ yếu là Đ3 (Cu)- hàm lượng Đ3 trung bình: 83,66%, Kẽm (Zn)- hàm lượng Kẽm trung bình 16,28%. Mẫu được mạ bên ngoài một lớp Vàng (A) rất mỏng, không xác định được hàm lượng V1.

Ngày 02/10/2024, bị cáo Lê Thị Kim Q nộp 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bồi thường số tiền mà bị cáo Q đã chiếm đoạt.

Tại cáo trạng số 25/CT-VKSTPCT-P2 ngày 26/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định: Truy tố bị cáo Lê Thị Kim Q (tên gọi khác: KIM MINHEE) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Q thừa nhận thực hiện hành vi như nội dung Cáo trạng đã nêu, tuy nhiên bị cáo Q cho rằng chỉ chiếm đoạt số tiền của 49 bị hại. Đối với ông Lê Chí T1, giữa bị cáo Q và ông Lê Chí T1 đã kết hôn với nhau nên số tiền trên ông T1 cho bị cáo Q để nuôi con.

Đồng thời, bị cáo Q trình bày đã biết ăn năn, hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Q.

- Những người bị hại có mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Q phải trả lại số tiền chiếm đoạt theo cáo trạng đã nêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Hồng Đ2 có mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Q trả số tiền 27.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Q thừa nhận phạm tội đối với 49 bị hại. Riêng đối với ông Lê Chí T1, bị cáo Q cho rằng ông T1 tự nguyện cho tiền bị cáo để nuôi con. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án với lời khai của người bị hại là phù hợp thống nhất với nhau, đủ căn cứ xác định bị cáo Q thỏa thuận nhận tiền của ông T1 để làm thủ tục cho ông T1 sang Hàn Quốc. Do đó, Đại diện Viện kiểm sát giữ quan điểm đã truy tố đối với bị cáo Q như đã nêu trong nội dung bản Cáo trạng. Kiểm sát viên phân tích nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo Q thực hiện hành vi phạm tội; tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo Q. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Áp dụng tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Q thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã nộp số tiền 40.000.000 đồng bồi thường, khắc phục cho bị hại, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên việc bồi thường và thành khẩn khai báo chỉ có mức độ. Ngoài ra một số bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Q thuộc tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ đó, đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt đối với bị cáo Q từ 14 đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự: Buộc bị cáo Q phải trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, trong đó được khấu trừ theo tỷ lệ vào số tiền bị

cáo Q đã nộp khắc phục cho người bị hại số tiền 40.000.000 đồng nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ (theo giấy nộp tiền ngày 02/10/2025).

Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 47 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Trả lại cho bị cáo Q 01 (một) Passport Hàn Quốc (bản chính) và 05 (năm) thẻ ngân hàng (bản chính).
- Tịch thu tiêu hủy 15 (mười lăm) vòng kim loại màu vàng.
- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: 02 (hai) CPU nhãn hiệu MIXIE; 02 (hai) màn hình máy tính nhãn hiệu HIKIVISION (cùng số Model: DS-D5024FN11) có số SN: 30110459223 và SN: 30110459252.
- Tiếp tục thu giữ 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu vàng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A15, số seri: RF8X10ZRSMM; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu xám, nhãn hiệu Iphone S và số tiền 40.000.000 đồng để đảm bảo cho việc thi hành án.
- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Kim Q trình bày lời bào chữa: Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát truy tố về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Xét thấy bị cáo Q đã thật sự ăn năn hối cải, nhận thức được việc làm sai trái nên cũng đã khắc phục số tiền 40.000.000 đồng cho các bị hại; hoàn cảnh gia đình của bị cáo Q khó khăn, con còn nhỏ, và người mẹ cũng đã cao tuổi. Ngoài ra, một số bị hại đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Q. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

- Bị cáo Q, người bị hại không phát biểu đối đáp, tranh luận đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

Trong lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo Q hối hận và xin lỗi các bị hại. Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để bị cáo Q sớm trở về nuôi con và trả số tiền chiếm đoạt cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên của Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, có một số bị hại vắng mặt. Xét những người vắng mặt đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự

vắng mặt của những người này tại phiên tòa không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận một phần hành vi phạm tội như cáo trạng truy tố. Tuy nhiên căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác được cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Năm 2023, sau khi ly hôn với người chồng Hàn Quốc, bị cáo Lê Thị Kim Q trở về Việt Nam, do nắm bắt được nhu cầu xuất khẩu lao động của người dân từ Việt Nam sang thị trường lao động Hàn Quốc tăng cao, lợi dụng việc am hiểu về nhu cầu tuyển dụng và sử dụng lao động của các doanh nghiệp, trang trại tại Hàn Quốc và sự thiếu hiểu biết của những người có nhu cầu xuất khẩu lao động nên bị cáo Q thành lập Công ty TNHH G1 và được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 21/11/2023, người đại diện theo pháp luật là bị cáo Q với chức vụ Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Ngoài ra, còn đăng ký các ngành nghề như: Hoạt động các trung tâm, Đ4, việc làm; cung ứng lao động tạm thời; cung ứng và quản lý nguồn lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

Sau khi thành lập Công ty, bị cáo Q biết rõ Công ty chưa được Bộ L4 cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và bản thân bị cáo Q cũng không có khả năng để thực hiện các thủ tục, hồ sơ cấp thẻ Visa đưa người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động theo diện thời vụ, hợp đồng du lịch, bảo lãnh người thân,...nhưng bị cáo Lê Thị Kim Q đã chỉ đạo nhân viên Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm M4, bà Tiền Tú H6, bà Nguyễn Thị Thu N5 làm poster, làm thông báo đăng các thông tin tư vấn du học, du lịch, xuất khẩu lao động Hàn Quốc, tuyển dụng lao động thời vụ làm việc tại Hàn Quốc (thời hạn hợp đồng 05 tháng và được gia hạn); tuyển dụng lao động đi làm việc tại Hàn Quốc diện E9 (thời hạn hợp đồng từ 3 năm trở lên),.... trên các ứng dụng mạng xã hội Zalo, Facebook để khách hàng biết thông tin liên hệ hoặc tìm đến công ty để được bị cáo Q tư vấn, giới thiệu, thương thảo hợp đồng với các thông tin đưa ra như: đã ký kết hợp đồng hoặc có liên hệ với các chủ sử dụng lao động tại Hàn Quốc; đã hoàn thành thủ tục đưa được nhiều trường hợp người Việt Nam sang Hàn Quốc lao động; làm thủ tục nhanh trong vòng 04 tháng sẽ đi; chi phí thực hiện hợp đồng không cao, số tiền nộp ứng trước phù hợp; hiện tại chỉ còn vài chỉ tiêu nếu không đặt cọc sẽ chuyển chỉ tiêu này cho người khác; cam kết sẽ hoàn lại tiền nếu không thực hiện được, để khách hàng tin tưởng ký hợp đồng. Sau đó, tùy theo từng trường hợp theo diện đăng ký bị cáo Q thu tiền cọc chi phí thực hiện hồ sơ với giá dao động thấp nhất là 10.000.000 đồng thông qua nộp tiền mặt và chuyển khoản vào số tài khoản của bị cáo Q 123453528888 mở tại ngân hàng S1 chi nhánh H7. Với phương thức thủ đoạn nêu trên, từ tháng 12/2023 đến tháng 03/2024, bị cáo Q đã ký kết hợp đồng (hoặc thống nhất thỏa thuận hợp đồng miệng) với 50 khách hàng để chiếm đoạt số tiền 2.533.348.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm ba mươi ba triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Trong số đó, trường hợp ông Lê Chí T1 hợp đồng miệng với bị cáo Q theo diện kết hôn giả, bị cáo Q cho rằng ban đầu là kết hôn giả nhưng sau đó là thật, số tiền ông T1 đưa cho bị cáo Q là ông T1 tự nguyện cho bị cáo Q để nuôi con.

Xét thấy bị cáo Q và ông T1 khai nhận thống nhất với nhau kết hôn giả mục đích để ông T1 được đi Hàn Quốc, hai bên không xuất phát từ tình cảm nam nữ, cũng không quen biết nhau trước đó. Sau khi đăng ký kết hôn, ông T1 và bị cáo Q thừa nhận cũng chưa từng chung sống vợ chồng với nhau. Qua các tin nhắn trích từ điện thoại của ông T1 nội dung đều thể hiện mối quan hệ giữa hai người chỉ là hợp đồng bảo lãnh đi nước ngoài (Hàn Quốc), đồng thời nhiều lần ông T1 đều nhắc đến việc thuê bị cáo Q làm thủ tục và hối thúc bị cáo Q hoàn thiện thủ tục cho ông T1 đi sang Hàn Quốc, nếu không được thì hoàn tiền lại cho ông T1, không có bất kỳ chứng cứ gì chứng minh việc ông T1 cho bị cáo Q số tiền trên. Do đó, lời khai của bị cáo Q chỉ mang tính ngụy biện cho hành vi phạm tội của bị cáo Q.

Tại phiên tòa, bị cáo Q cho rằng công ty G1 chưa được cấp phép đưa người lao động sang Hàn quốc làm việc nhưng bị cáo Q có hợp tác với một Công ty thứ 3 khác tại tỉnh Thanh Hóa và có hợp tác với 01 người ở bên Hàn Quốc để hỗ trợ việc này. Tuy nhiên, bị cáo Q không trình bày được cụ thể Công ty gì, ở đâu cũng như tên cá nhân hợp tác với bị cáo Q, không có bất kỳ chứng cứ chứng minh giữa bị cáo Q và Công ty, cá nhân thứ 3 có sự hợp tác với nhau để đưa các bị hại đi xuất khẩu lao động trong khi số tiền nhận của bị hại thì bị cáo Q đã chi tiêu hết và hồ sơ thủ tục cũng chưa hoàn thành.

Như vậy, hành vi của bị cáo Q thực hiện nêu trên đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ truy tố bị cáo Q về tội danh và khung hình phạt thể hiện theo nội dung Cáo trạng là có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi của bị cáo Q thấy rằng: Tại thời điểm phạm tội, bản thân bị cáo Q có đầy đủ nhận thức, biết rõ bị cáo không có chức năng và thẩm quyền đưa công dân Việt Nam qua Hàn Quốc để lao động hợp pháp, nhưng mục đích có tiền trả nợ và chi xài cá nhân, bị cáo Q đưa ra thông tin gian dối làm cho các bị hại tin tưởng là có thật nên đã giao tiền cọc, người thấp nhất là 10.000.000 đồng với mong muốn được đi lao động tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, bị cáo Q không làm thủ tục đưa được bất cứ người nào đi lao động như đã cam kết, cũng không hoàn lại tiền mà cố tình tránh né. Hành vi của bị cáo Q đã gây nguy hiểm cho xã hội rất lớn, không những xâm phạm đến tài sản hợp pháp của các bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây bức xúc trong nhân dân, trong đó có nhiều trường hợp bị hại là vợ, chồng, là anh, chị, em hoặc có quan hệ họ hàng với nhau khiến cuộc sống của họ gặp rất nhiều khó khăn bởi số tiền đặt cọc cho bị cáo Q là tài sản mà nhiều gia đình dành dụm trong thời gian dài, thậm chí đi vay trả lãi mới có được. Do đó, cần xét xử bị cáo kịp thời, nghiêm minh tương xứng với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo đã gây ra.

[4]. Xét về nhân thân, tình tiết tăng nặng bị cáo phải chịu và tình tiết giảm nhẹ:

[4.1]. Về nhân thân: Bị cáo là người mang hai quốc tịch Việt Nam và Hàn Quốc, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đã ly hôn chồng nhưng đang phải nuôi 02 con nhỏ trong khi nghề nghiệp không ổn định.

[4.2]. Tình tiết tăng nặng: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[4.3]. Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo thể hiện thái độ ăn năn hối cải nhưng vẫn còn hành vi bị cáo không thừa nhận, trình bày quanh co. Bị cáo đã nộp số tiền 40.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho các bị hại nên được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng có mức độ. Ngoài ra, có rất nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên được xem xét áp dụng thêm cho bị cáo.

[5]. Về hình phạt: Căn cứ tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn thuộc khung hình phạt đã được đưa ra xét xử đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, đủ để bị cáo có thời gian tương đối dài để cải tạo bản thân đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội.

[6]. Đối với lời trình bày của người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Đối với đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, xét thấy như đã phân tích trên, quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo mặc dù thành khẩn khai báo nhưng có mức độ, về số tiền 40.000.000 đồng khắc phục cho các bị hại so với số tiền bị cáo chiếm đoạt là rất ít. Vì vậy mặc dù được áp dụng hai tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cũng chỉ có mức độ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự theo đề nghị của người bào chữa cho bị cáo.

[7]. Đối với yêu cầu của bị hại yêu cầu bị cáo trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt và có nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[8]. Về trách nhiệm dân sự:

[8.1] Xét thấy, quá trình điều tra xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 2.533.348.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường toàn

bộ cho 49 bị hại. Riêng đối với ông Lê Chí T1, bị cáo không đồng ý trả nhưng xác định được bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 377.000.000 đồng của ông T1 nên căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho ông T1 cùng 49 bị hại trong vụ án.

[8.2]. Đối với số tiền 16.000.000 đồng, ông Lê Chí T1 đưa cho bị cáo trong tổng số 60.000.000 đồng dùng để trả chi phí cho ông Phạm Đình K3 để làm thủ tục cho ông T1 đi sang Hàn Quốc. Thực tế bị cáo đã trả cho ông K3 nên không được xem là bị cáo đã chiếm đoạt của ông T1. Vì vậy, không buộc bị cáo phải trả cho ông T1 trong vụ án này. Nếu sau này tranh chấp, ông T1 có quyền khởi kiện dân sự bằng vụ kiện khác.

[8.3]. Đối với số tiền bị cáo vay 5.000.000 đồng của bà Phan Thị T3 là giao dịch dân sự không liên quan đến số tiền bị cáo chiếm đoạt nêu trên. Tuy nhiên tại phiên tòa, bị cáo đồng ý trả cho bà T3 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận buộc bị cáo phải trả cho bà T3 5.000.000 đồng.

[8.4]. Đối với số tiền bị cáo còn nợ bà Cao Thị Hồng Đ2 27.000.000 đồng tiền học phí dạy tiếng Hàn cho ông Nguyễn Văn T16 (do ông Nguyễn Văn Ú1 giao tiền cho bị cáo) và vợ chồng ông Bùi Văn T13, bà Nguyễn Thị Thúy D2 (Do ông T13 nộp tiền cho bị cáo). Tại phiên tòa, bị cáo thống nhất trả cho bà Cao Thị Hồng Đ2 toàn bộ số tiền 27.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên và buộc buộc bị cáo phải trả cho bà Cao Thị Hồng Đ2 27.000.000 đồng.

[9]. Về tài liệu, đồ vật đã thu giữ trong vụ án, căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9.1]. Trả lại cho bị cáo 01 (một) hộ chiếu số: M85735189 đứng tên KIM MINHEE; 05 (năm) thẻ ngân hàng; 15 (mười lăm) vòng kim loại màu vàng là đồ vật, giấy tờ tùy thân mang tính cá nhân không có giá trị, không liên quan đến phạm tội.

[9.2]. Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước 02 (hai) CPU nhãn hiệu MIXIE; 02 (hai) màn hình máy tính nhãn hiệu HIKIVISION (cùng số Model: DS-D5024FN11) có số SN: 30110459223 và SN: 30110459252 (*theo biên bản giao nhận ngày 09/10/2025 giữa Công an thành phố và Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ*) là công cụ dùng vào việc phạm tội.

[9.3]. Tiếp tục thu giữ để đảm bảo việc thi hành án 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu vàng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A15, số seri: RF8X10ZRSMM; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu xám, nhãn hiệu Iphone S (*theo biên bản giao nhận ngày 09/10/2025 giữa Công an thành phố và Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ*) và số tiền 40.000.000 đồng bị cáo khắc phục hậu quả cho các bị hại được nộp vào tài khoản Thi hành án dân sự thành phố C (*theo giấy nộp tiền ngày 02/10/2025*).

[9.4]. Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 01 (một) biên nhận cọc đất ghi tay và 04 (bốn) biên lai thu phí, lệ phí (đều là bản pho to).

[10]. Về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Kim Q (tên gọi khác KIM MINHEE) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Kim Q 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/8/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Lê Thị Kim Q trả lại cho các bị hại số tiền bị cáo chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Trả lại cho ông Phạm Văn N 43.387.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).
- Trả lại cho bà Lê Thị Hồng M 43.387.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).
- Trả lại cho bà Ngô Thị Ú 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Trần Ngọc L 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Phan Thị T3 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Trần Trúc M1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Phạm Thị Mỹ D 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Phạm Thị Như Ý 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Huỳnh Văn Đ 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng).
- Trả lại cho bà Bùi Hồng D1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Lê Quốc H 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Lê Thành Q1 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng).
- Trả lại cho ông Phan Hoàng G 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng).

- Trả lại cho bà Bùi Thanh M2 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Dương Thị Diệu H1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Phan Thị Kim C 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Lữ Thị Bích T4 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Quan Đ1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc H2 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Huỳnh Phước T5 54.574.000 đồng (Năm mươi bốn triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).
- Trả lại cho bà Lý Thị T6 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Trần Hoàng C1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Trần Ngọc P1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng P2 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Bảo T8 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Hữu N1 51.500.000 đồng (Năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả lại cho bà Mai Thị Như Ý1 51.500.000 đồng (Năm mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Hoài T9 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Hoàng Q2 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Dương Thoại K 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Cao Chí L1 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Lê Ngọc Kim N2 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Duy K1 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

- Trả lại cho ông Trương Đăng K2 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Phạm Minh H3 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H4 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Phạm Minh T10 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Huỳnh Thanh T11 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Trần Văn S Tây 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).
- Trả lại cho ông Ngô Thanh N3 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Bùi Văn T13 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Ú1 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).
- Trả lại cho bà Nguyễn Thị N4 236.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Thanh T14 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Văn Vũ L3 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho bà Trần Thị Bé H5 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Minh T15 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).
- Trả lại cho bà Nguyễn Thúy V 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).
- Trả lại cho ông Nguyễn Thanh P3 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Trả lại cho ông Lê Chí T1 377.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo thống nhất có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T3 số tiền bị cáo vay là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo thống nhất có trách nhiệm trả cho bà Cao Thị Hồng Đ2 chi phí dạy tiếng Hàn là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo 01 (một) hộ chiếu số: M85735189 đứng tên KIM MINHEE; 05 (năm) thẻ ngân hàng; 15 (mười lăm) vòng kim loại màu vàng (theo biên bản giao nhận ngày 09/10/2025 giữa Công an thành phố và Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ).

- Tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước 02 (hai) CPU nhãn hiệu MIXIE; 02 (hai) màn hình máy tính nhãn hiệu HIKIVISION (cùng số Model: DS-D5024FN11) có số SN: 30110459223 và SN: 30110459252 (theo biên bản giao nhận ngày 09/10/2025 giữa Công an thành phố và Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ).

- Tiếp tục thu giữ để đảm bảo việc thi hành án 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu vàng, nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A15, số seri: RF8X10ZRSMM; 01 (một) điện thoại di động cảm ứng, màu xám, nhãn hiệu Iphone S (theo biên bản giao nhận ngày 09/10/2025 giữa Công an thành phố và Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ) và số tiền 40.000.000 đồng bị cáo khắc phục hậu quả cho các bị hại được nộp vào tài khoản Thi hành án dân sự thành phố C (theo giấy nộp tiền ngày 02/10/2025).

- Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án 01 (một) biên nhận cọc đất ghi tay và 04 (bốn) biên lai thu phí, lệ phí (đều là bản pho to).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Kim Q chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 82.666.960 đồng (Tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, bị hại có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền làm đơn kháng cáo (đối với phần liên quan) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1-TANDTC;
- Viện Phúc thẩm 3;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- CQĐT - CA TP. Cần Thơ;
- Cơ quan THAHS CA TP. Cần Thơ;
- PHSNV – Công an TP. Cần Thơ;
- Trại tạm giam số 3 - CA TP. Cần Thơ;
- Thi hành án dân sự TP. Cần Thơ;
- Bị cáo; Người TGGT khác;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ